

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HUYỆN NINH HẢI

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH NINH THUẬN

Số: 37/2024/QĐST-DS

N, ngày 17 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA ĐƯƠNG SỰ

- Căn cứ vào Điều 212 và 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 09 tháng 7 năm 2024 về việc các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 175/2023/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2023.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

I. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị T – sinh năm: 1952.

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Bà Lê Thị Ngọc T1 – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh N.*

- Bị đơn: Bà Lê Thị T2 – sinh năm: 1948

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T2: Ông Nguyễn Xuân T3 – Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh N.*

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Chí T4 – sinh năm: 1957.

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

** Người đại diện theo ủy quyền ông T4: Bà Lê Thị T – sinh năm: 1952.*

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T4: Bà Lê Thị Ngọc T1 – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh N.*

2. Những người thừa kế của ông Lê D (đã chết).

2.1. Bà Lê Thị D1 – sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Thôn L, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

2.2. Bà Lê Thị D2 (tên gọi khác Lê Thị C) – sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2.3. Ông Lê S – sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2.4. Bà Lê Thị Như M – sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2.5. Ông Lê D3 – sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Khu phố I, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2.6. Ông Lê C1 – sinh năm: 1979.

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2.7. Bà Lê Thị Hồng Đ – sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2.8. Ông Huỳnh Văn H – sinh năm: 1982 (là chồng của bà Lê Thị Như M).

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

**** Bà D1, ông S, ông D3, ông C1, bà M, ông H ủy quyền cho Bà Lê Thị Hồng Đ – sinh năm: 1981 tham gia tố tụng.***

3. Những người thừa kế của ông Lê N (đã chết).

3.1 Bà Nguyễn Thị S1 – sinh năm: 1954. (vợ ông N)

3.2 Ông Lê Xuân V – sinh năm: 1973. (con ông N)

3.3. Ông Lê Xuân V1 – sinh năm: 1975. (con ông N)

3.4. Ông Lê Xuân V2 – sinh năm: 1977. (con ông N)

3.5. Ông Lê Xuân H1 – sinh năm: 1989. (con ông N)

3.6. Ông Lê Xuân H2 – sinh năm: 1993. (con ông N)

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

4.7. Bà Lê Thị Xuân T5 – sinh năm: 1985. (con ông N)

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

4.8. Bà Lê Thị T6 – sinh năm: 1981. (con ông N)

Địa chỉ: Thôn G, xã B, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

**** Bà S1, ông V, ông V1, ông V2, ông H1, ông H2, bà T5, bà T6 ủy quyền cho bà Lê Thị T – sinh năm: 1952 tham gia tố tụng.***

II. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Xác định di sản thừa kế của cụ Lê Ủ và cụ Võ Thị B để lại: là thửa đất số 461, tờ bản đồ địa chính 45-4 diện tích đang sử dụng là 311m² thổ cư (theo trích lục bản đồ địa chính số 136/VPĐKQSDĐ ngày 04/4/2024 của Văn phòng Đ1 – chi nhánh N1.

Giá trị đất là: 44.784.000 đồng (Cách tính: 120.000đồng/m² x 1,2 x 311m²).

Tài sản nằm trên đất các đương sự thống nhất không tranh chấp.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Ủ và cụ Võ Thị B là

2.1 Ông Lê D (đã chết).

2.2 Ông Lê N (đã chết).

2.3 Bà Lê Thị T – sinh năm: 1953.

2.4 Ông Lê Chí T4 – sinh năm: 1957.

3. Thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, cụ thể:

3.1. Bà Lê Thị T tự nguyện cho ông Lê Chí T4 một phần kỹ phần được nhận là 7, 25m² đất và cho vợ và các con ông Lê D một phần kỹ phần được nhận là 70,5m² đất.

3.2. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê D gồm: Bà Lê Thị T2, bà Lê Thị D1; bà Lê Thị D2 (Tên gọi khác: Lê Thị C), ông Lê S, ông Lê D3, ông Lê C1, bà Lê Thị Hồng Đ, bà Lê Thị Như M được quyền cùng sử dụng diện tích 226m² đất thổ cư theo trích lục bản đồ địa chính số 215/VPĐKQSDĐ ngày 20/6/2024 của Văn phòng Đ1 – Chi nhánh N1 là thửa đất số: 468 (tách từ thửa 461), tờ bản đồ 45-4, xã P (tương ứng với các điểm 20, 21, 22, 23, 13, 14, 15 ,16).

Trị giá phần đất là 32.544.000^d.

Trên đất có các tài sản do bà T2 quản lý, sử dụng:

- 01 căn nhà xây năm 1966 diện tích: 32,45m².

- 01 căn nhà gắn liền nhà xây năm 1966, diện tích: 14,28m².

- 01 bếp diện tích $[(1,7\text{m} \times 1,8\text{m}) - 0,7\text{m}^2] = 2,36\text{m}^2$

- 01 mái tôn kèo sắt (mới) kết hợp mái tôn cũ (tận dụng) diện tích: $32,48\text{m}^2$

- 01 nền láng xi măng diện tích $(9,8\text{m} \times 4,8\text{m}) + (1,5\text{m} \times 0,4\text{m}) = 53,04\text{m}^2$

- 01 tường rào xây tap lô dài 2,6m.

Ngoài ra còn có 01 mái tôn kèo gỗ và 01 mái tôn pro xi măng đã hết hạn sử dụng.

Các tài sản do bà Lê Thị Như M quản lý, sử dụng:

- 01 căn nhà móng xây đá, tường xây gạch láng xi măng, cột kèo gỗ mái pro xi măng không đóng la phong trần, nền lát gạch hoa: diện tích $20,52\text{m}^2$

- 01 mái hiên kèo sắt trụ xi măng lồng ống nhựa mái pro xi măng, diện tích $42,66\text{m}^2$

- 01 phần chuồng heo đã hết hạn sử dụng.

Tài sản trên phần đất các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3.3. Ông Nguyễn Chí T7 được quyền sử dụng diện tích 85m^2 đất thổ cư theo trích lục bản đồ địa chính số 215/VPĐKQSDĐ ngày 20/6/2024 của Văn phòng Đ1 – Chi nhánh N1 là thửa đất số: 469 (tách từ thửa 461), tờ bản đồ 45-4, xã P (tương ứng với các điểm 23, 24, 8, 9, 10, 11, 12, 13).

Trị giá phần đất là 12.240.000^d.

Trên phần đất có các tài sản gồm:

- 01 nhà vệ sinh móng xây đá chẻ, tường xây gạch tô quét vôi, nền lót gạch bông, kèo gỗ, mái tôn proximang, diện tích 03m^2 gắn với 01 hầm rút 08m^3 .

- 01 phần chuồng heo hết hạn sử dụng.

- 01 giếng xây đá tấp lô, đường kính 01m, sâu 3,5m.

- 01 cây dừa cho thu hoạch.

- 02 chuồng gà (01 chuồng gà nền đất diện tích: 11,44m² và 01 chuồng gà xây tấp lờ mái pro xi măng diện tích: 03m²).

- 01 phần bếp của bà Lê Thị T2 có diện tích khoảng 0,7m².

Bà T2 và các con đồng ý tự nguyện tháo dỡ 02 chuồng gà; 01 phần bếp 0,7m² để giao đất cho ông T7. Đối với một phần chuồng heo (hết hạn sử dụng), nhà vệ sinh và hầm rút, giếng nước, 01 cây dừa bà T2 và các con đồng ý giao cho ông T7 được quyền sở hữu và không yêu cầu hoàn lại giá trị.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và trích lục bản đồ địa chính là 3.240.000đồng (*Ba triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng*) bà T tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp đủ.

5. Về án phí: Bà Lê Thị T2, ông Lê Chí T4 được miễn án phí do thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

Các đương sự khác gồm: bà Lê Thị D1; bà Lê Thị D2 (tên gọi khác: Lê Thị C), ông Lê S, ông Lê D3, ông Lê C1, bà Lê Thị Hồng Đ, bà Lê Thị Như M liên đới phải chịu 712.000^d (*Bảy trăm mười hai ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

III. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

IV. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận

THẨM PHÁN

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Ninh Hải;

- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Chi cục THADS huyện
Ninh Hải;
- Lưu (HS,AV)

Nguyễn Thị Huế

